

Số: 32/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 11/8/2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chế Thị Hồng Cẩm;

2. Ông Hồ Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa: Ông Chau Pho Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 238/2020/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 7 năm 2020 về: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXX- DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị Ph, sinh năm: 1977; địa chỉ cư trú: Số 306, kp 4, thị trấn CG, huyện CG, tỉnh Long An

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm: 1974; địa chỉ cư trú: Tổ 09, ấp NT,, xã AT, huyện Tri Tôn.

(Tại phiên tòa, bà Ph vắng mặt; ông Th có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27/02/2020 với các tài liệu kèm theo và quá trình tố tụng tại tòa, bà Mai Thị Ph trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông Th không quen biết và không có thời gian tìm hiểu nhau, nhưng thông qua mai mối hai người vẫn đồng ý, được cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới vào năm 1994, nhưng từ đó đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, bởi bà ở nhà nội trợ nuôi con, còn ông Th thì đi làm ăn xa nhưng lại quen biết với người khác, bỏ bê gia đình dẫn đến gây cãi nhau nhiều lần, đến năm 2005 thì mâu thuẫn trên vẫn tiếp diễn và bà tự thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau, nên

bỏ nhà đi và ly thân với ông Th đến nay. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin ly hôn với ông Th.

Về quan hệ con chung: Quá trình chung sống với ông Th, hai người có 04 con chung: 1/ Nguyễn Thị Kim T, sinh ngày 31/08/1996; 2/ Nguyễn Trung H, sinh ngày: 01/01/2000; 3/ Nguyễn Thị Đ, sinh ngày 24/11/2001; 4/ Nguyễn Bá V, sinh ngày: 15/7/2004. Hiện T, H, Đ đã trưởng thành và sống tự lập được. Còn lại Nguyễn Bá V đang sinh sống với ông Th. Khi ly hôn các con trưởng thành bà không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu V tùy quyết định của cháu, nếu cháu V sống với bà, bà đồng ý nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà với ông Th không có tài sản chung, không có nợ chung cũng không ai nợ ông bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Đúng là quan hệ hôn nhân giữa ông với bà Ph được hình thành như bà Ph trình bày. Ông cũng xác định giữa ông với bà Ph là từ khi được gia đình tổ chức đám cưới và chung sống nhau từ năm 1994 đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nhưng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hằng ngày, bởi bà Ph làm ăn gây nợ ông khuyên ngăn nhưng bà không nghe và gây cãi nhau, chứ không phải ông có quan hệ quen biết với người khác như bà Ph trình bày. Ông cũng thừa nhận giữa hai người ly thân nhau từ hơn 10 năm nay và việc trở lại chung sống là không thể, nên ông đồng ý ly hôn với bà Ph.

Về quan hệ con chung: Thống nhất với trình bày của bà Ph là ông với bà Ph có 04 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh như bà Ph trình bày. Khi ly hôn ông thống nhất 03 con: T, H, Đ đã trưởng thành thì không yêu cầu giải quyết. Riêng cháu V thì ông đồng ý nuôi theo ý nguyện của cháu và không yêu cầu bà Ph phải cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Thống nhất với trình bày của bà Ph.

Tại phiên tòa, bà Ph có đơn xét xử vắng mặt nhưng bảo lưu ý kiến của mình.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Bà Ph – ông Th chung sống nhưng không đăng ký kết hôn, nên không xem là hôn nhân hợp pháp. Nay bà Ph xin ly hôn, đề nghị tuyên không công nhận bà Ph – ông Th là quan hệ vợ chồng; hai người có con chung tên Nguyễn Bá V từ khi ly thân nhau, cháu V do ông Th nuôi, ý nguyện của cháu tiếp tục sống với cha, ông Th cũng đồng ý nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng, nên đề nghị HĐXX công nhận; đối với 03 con: T, H, Đ đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết cũng như về tài sản chung và nợ chung hai người không có, nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bà Ph khởi kiện: “Tranh chấp ly hôn” với ông Th, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông Th có địa chỉ cư trú tại xã AT, huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT giải quyết đúng thẩm quyền. Bà Ph có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa bà Ph – ông Th được hình thành là do mai mối, hai người cũng đồng ý và được cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào năm 1994 và hai người chung sống nhau kể từ đó; lẽ ra bà Ph – ông Th phải tuân thủ pháp luật, đăng lý kết hôn theo quy định, nhưng giai đoạn hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Ph – ông Th cùng trình bày từ trước đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Trình bày của bà Ph – ông Th phù hợp với kết quả xác nhận của Ủy ban nhân dân xã AT, huyện TT ngày 06/02/2020, nơi ông Th có đăng ký hộ khẩu, nên HĐXX áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên không công nhận bà Mai Thị Ph – ông Nguyễn Văn Th là quan hệ vợ chồng.

[3]. *Về quan hệ con chung*: Xét thấy cháu Nguyễn Bá V, từ khi cha mẹ ly thân đến nay cháu V do ông Th thực nuôi, tình cảm giữa cháu V với ông Th thật sự gắn bó, ý nguyện của cháu là sau khi cha mẹ ly hôn được tiếp tục sống với cha. Do đó HĐXX nghĩ nên công thỏa thuận giữa bà Ph – ông Th là giao cháu V cho ông Th tiếp tục nuôi là hoàn toàn phù hợp, nhằm không xáo trộn về tâm sinh lý của cháu cũng như để cho cháu V phát triển tốt về sau.

Riêng với các con: Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Trung H, Nguyễn Thị Đ, bà Ph – ông Th khai các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không đề cập ở phần quyết định.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho ông Th biết: Trong thời gian nuôi con, ông Th cùng người thân trong gia đình không được cản trở bà Ph trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng ông Th không yêu cầu nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

[4]. *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Bà Ph – ông Th cùng khai không có tài sản chung và không có nợ chung, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. *Về án phí*: Bà Ph là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 53, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Mai Thị Ph.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Mai Thị Ph - ông Nguyễn Văn Th là quan hệ vợ chồng;

Về quan hệ con chung: Ông Nguyễn Văn Th được nuôi con chung tên Nguyễn Bá V, sinh ngày 15/7/2004.

Công nhận tự nguyện của ông Nguyễn Văn Th không yêu cầu bà Ph phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Th cùng người thân trong gia đình không được cản trở bà Ph trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà Ph – ông Th khai không có tài sản chung.

Về quan hệ nợ chung: Bà Ph – ông Th khai không có nợ chung.

Về án phí: Bà Mai Thị Ph phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000460 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (bà Ph nộp đủ).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/8/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- UBND xã AT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ

